



AGIFISH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012

MỤC LỤC

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thông tin chung

Tình hình hoạt động trong năm

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Quản trị Công ty

Báo cáo tài chính

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý vị cổ đông và các nhà đầu tư !

Năm 2012, đánh dấu tròn 3 năm Agifish đổi mới toàn diện, cấu trúc lại doanh nghiệp, từ tổ chức bộ máy quản lý đến điều hành sản xuất, kinh doanh. Cùng với việc bổ nhiệm Ban Tổng Giám đốc điều hành mới, lực lượng lao động gián tiếp và trực tiếp sản xuất được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn bộ máy để hợp lý hóa sản xuất... đã đem lại diện mạo mới, luồng sinh khí mới cho Agifish, các mặt tích cực được nhân lên, khắc phục được nhiều hạn chế tồn tại. Năm 2010, số lượng cán bộ quản lý, công nhân lao động thường xuyên khoảng 3.400 người, sản lượng xuất khẩu 27.780 tấn, kim ngạch xuất khẩu 61 triệu USD, đến năm 2012, chỉ còn khoảng 3.000 người nhưng sản lượng xuất khẩu đạt mức 28.448 tấn, kim ngạch xuất khẩu 92,15 triệu USD, chứng tỏ năng suất lao động được nâng lên rõ rệt. Ban điều hành Công ty vừa duy trì sản xuất ổn định, vừa tổ chức nâng cấp sửa chữa các xí nghiệp đông lạnh với chi phí đầu tư thấp nhất, sắp xếp lại nhà xưởng ngày một khang trang hơn. Hàng loạt các chính sách quản lý về chất lượng và cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư bao bì tiến tới hạ giá thành sản phẩm được áp dụng, kết hợp làm tốt công tác thị trường nên đã đảm bảo doanh thu, kim ngạch xuất khẩu, tạo việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định cho cán bộ quản lý và công nhân lao động. Đặc biệt quan trọng là uy tín của Agifish ngày càng được nâng cao đối với các tổ chức tài chính, tín dụng; với khách hàng là người cung cấp nguyên liệu bởi luôn thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; với khách hàng là các nhà nhập khẩu cá tra, basa ở các nước bởi chất lượng sản phẩm và giao hàng đúng hạn, với các cơ quan quản lý nhà nước Agifish đã được Tổng cục Hải quan đánh giá lại và tiếp tục được gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên thủ tục thông quan xuất khẩu đến hết quý II/2013. Agifish là doanh nghiệp duy nhất trong ngành thủy sản được tặng danh hiệu “ Thương hiệu Quốc gia 2012 ” (Vietnam Value) . Đây là lần thứ 3 liên tiếp Agifish nhận được danh hiệu nói trên 2008, 2010, 2012.

Bước sang năm 2013, dự báo tình hình sản xuất kinh doanh cá tra, basa chưa hết khó khăn, lãi suất tuy có giảm nhưng còn khó tiếp cận nguồn vốn, chi phí vốn vẫn ở mức cao, khả năng thiếu hụt cá nguyên liệu có thể xảy ra vào nửa cuối năm 2013, gần đây nhất Bộ Thương mại Mỹ (DOC) công bố kết quả cuối cùng đợt xem xét hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 (POR8) giai đoạn từ 1/8/2010 đến 31/7/2011 đối với mặt hàng cá tra fillet đông lạnh của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ. Theo đó các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam sẽ gặp bất lợi hơn rất nhiều khi bán hàng vào thị trường Mỹ, nhất là trong bối cảnh kinh tế suy thoái như hiện nay. Mặc dù Agifish không nằm trong danh sách các bị đơn của đợt xem xét hành chính lần này và vẫn chịu mức thuế 0.02 USD/kg, có nhiều lợi thế hơn so với các doanh nghiệp khác xuất khẩu cá tra sang Mỹ nhưng chúng ta vẫn định hướng chiến lược phát triển của Công ty Agifish trong năm nay và những năm sắp tới là : quản lý chất lượng cá nuôi kết hợp bảo vệ môi trường theo các tiêu chuẩn quốc tế; sản phẩm cá tra, basa Agifish phải vượt qua được các yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu; tiết giảm chi phí sản xuất để giảm giá thành; tập trung nguồn lực cho sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư ngoài ngành; xây dựng kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ, tạo nguồn vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh.

Kết quả sản xuất kinh doanh thành công năm 2012 cho thấy nỗ lực đóng góp của toàn thể cán bộ nhân viên quản lý, công nhân lao động thật đáng trân trọng. Thông qua Đại hội lần này, thay mặt cho Hội đồng quản trị, tôi kính gửi lời cảm ơn sâu sắc đến từng cán bộ, nhân viên, công nhân lao động vì đã nêu cao tinh thần đoàn kết nội bộ để khắc phục khó khăn, đồng thuận trong các giải pháp thực hiện để sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất. Trong năm 2013, toàn thể cán bộ quản lý, công nhân lao động Agifish phát huy lợi thế sẵn có, nỗ lực tìm kiếm cơ hội trong khủng hoảng, thích ứng với những biến động của thị trường, tiếp tục phấn đấu hoàn thành các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi kính chúc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thành công tốt đẹp, kính chúc toàn thể cổ đông, các nhà đầu tư, cán bộ quản lý, công nhân lao động cùng gia đình nhiều sức khỏe và hạnh phúc.

Trân trọng kính chào!

CTY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN AN GIANG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGÔ PHƯỚC HẬU

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Angiang Fisheries Import Export Joint Stock Company

Tên viết tắt: AGIFISH Co.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 1600583588 lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18, ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh An giang cấp

Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu số: 4.01.1.001/GP do Bộ Thương Mại cấp ngày 29/05/1995.

Vốn điều lệ: 128.592.880.000 đồng (Một trăm hai mươi tám tỷ năm trăm chín mươi hai triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng).

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, thành phố Long Xuyên, tỉnh An giang.

Điện thoại: (84.763) 852 939 – 852 368 Fax: (84.763) 852 202

E.mail: agifish.co@agifish.com.vn Website: www.agifish.com.vn

Mã cổ phiếu: AGF

2. Quá trình phát triển

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An giang (AGIFISH Co.) được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 06 năm 2001.

Ngày 01/09/2001, Công ty Agifish chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần và được cấp phép niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày 8/3/2002.

Năm 2000, Công ty Agifish được Nhà nước tặng danh hiệu “Anh Hùng Lao Động” và đã trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong ngành thủy sản.

Công ty Agifish là thành viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội nghề nuôi và chế biến thủy sản An Giang (AFA).

Agifish áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ quá trình sản xuất: HACCP, ISO 9001:2008, Global Standard For Food Safety (BRC), ISO 17025: 2005, ISO 14001:2004

Agifish được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường EU với 4 code: DL07, DL08, DL09, DL360; được cấp chứng chỉ HALAL để xuất khẩu sang cộng đồng người Hồi giáo trong và ngoài nước.

Trên thị trường trong nước sản phẩm chế biến từ cá tra, basa Agifish là “Hàng Việt Nam chất lượng cao” liên tục từ năm 2003 đến 2012.

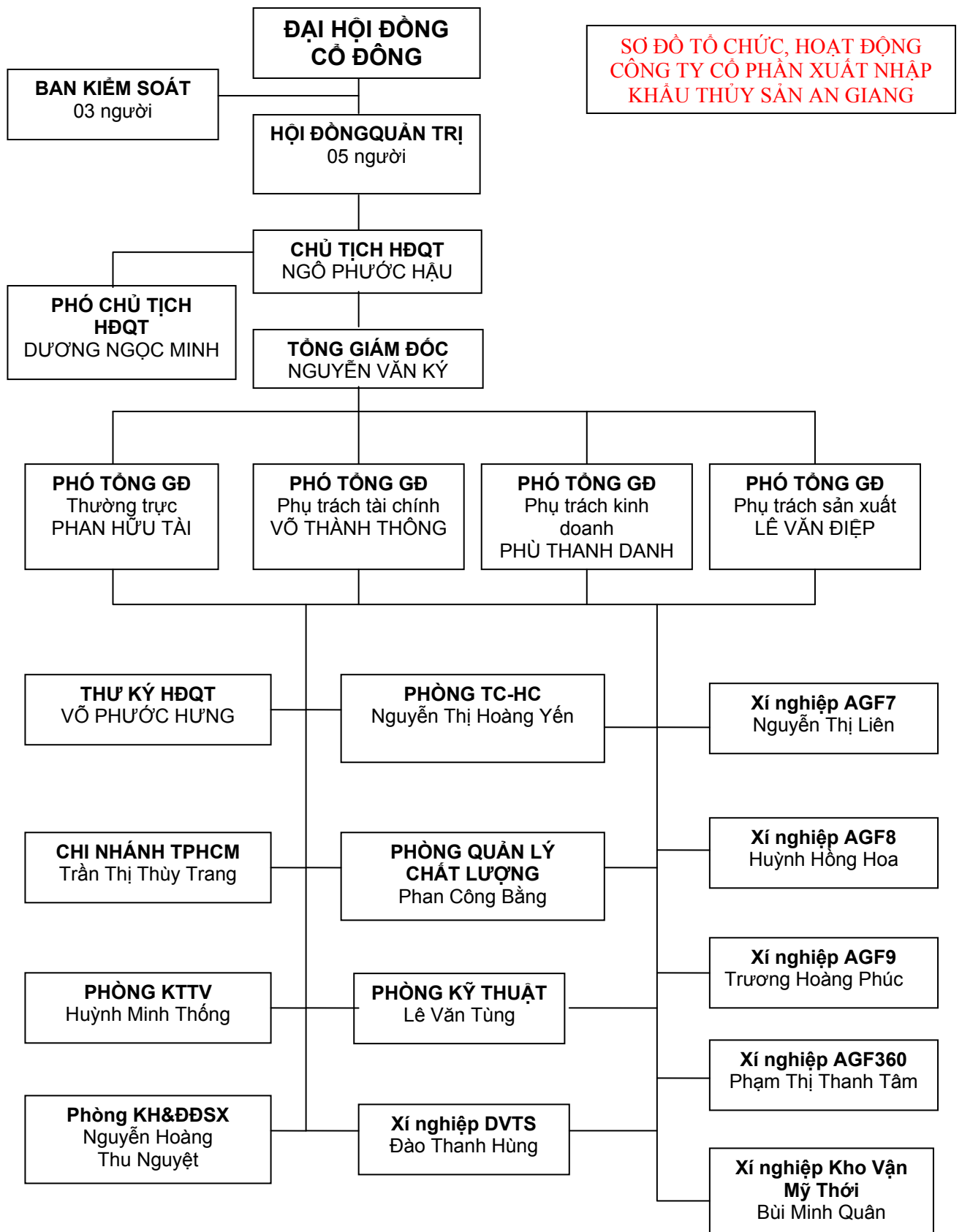
Agifish là doanh nghiệp duy nhất trong ngành thủy sản được tặng danh hiệu “Thương hiệu Quốc gia 2012” (Vietnam Value). Đây là lần thứ 3 liên tiếp Agifish nhận được danh hiệu nói trên 2008, 2010, 2012.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất, chế biến và mua bán thủy, hải sản đông lạnh, thực phẩm	(151)
2	Mua vật tư nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất (không mang tính độc hại)	(516)
3	Mua bán đồ uống các loại	(5125)
4	Sản xuất và mua bán thuốc thú y, thủy sản	(24232-242320)
5	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	(1533)
6	Lắp đặt hệ thống cơ điện, thông gió, điều hòa cấp nhiệt	(45319-453190)
7	Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm	(4534-453400)
8	Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí	(4532)
9	Chế tạo thiết bị cho ngành chế biến thực phẩm, thủy sản	(2925)
10	Nuôi thủy sản	(05)
11	Lắp đặt điện trong nhà	(4531)
12	Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước	(45321-453210)
13	San lấp mặt bằng	(4511)
14	Xây dựng công trình dân dụng	(4521)
15	Xây dựng công trình công nghiệp	(45211-452110)
16	Mua bán vật tư thiết bị cấp thoát nước trong nhà	(5143)
17	Mua bán vật tư thiết bị, dụng cụ hệ thống điện	(51431-514310)
18	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	(711)
19	Dịch vụ nhà đất	(7121-712100)
20	Sản xuất, chế biến và mua bán dầu Biodiesel từ mỡ cá	/
21	Đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê	/
22	Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh, kiểm tra hàng, cân hàng hóa thủy sản	(63121-631210)
23	Vận tải hàng hóa đường bộ	(6022)
24	Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ	(7211)
25	Mua bán cá và thủy sản	(51243-512430)

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý :

- Mô hình quản trị :



- Cơ cấu bộ máy quản lý :

Trụ sở chính Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An giang

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.

Điện thoại: (84.76) 3852 368 – 3852 939 Fax: (84.76) 3852 202

Chi nhánh Công ty tại TP. HCM

Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà RESCO, số 94 - 96 Nguyễn Du, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84.8) 3825 1100 – (84.8) 3829 9767 Fax: (84.8) 3822 5022

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 7

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.

Điện thoại: (84.76) 3854 241

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 8

Địa chỉ: Quốc lộ 91, Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.

Điện thoại: (84.76) 3836 221 Fax: (84.76) 3836 254

Xí nghiệp Đông lạnh AGF 9

Địa chỉ: 2222 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên - An Giang.

Điện thoại: (84.76) 3958999 Fax: (84.76) 3958888

Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF 360

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: (84.76) 3857 590

Xí nghiệp dịch vụ thủy sản

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại: (84.76) 395408

Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới

Địa chỉ: số 18, Quốc lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại: (84.76) 3930378

- Các Công ty có liên quan :

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần Hùng Vương
Địa chỉ: Lô 44 KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Tỷ lệ nắm giữ CP AGF: 51,08%

- Công ty con : Công ty M&T Seafood's Corp

Địa chỉ: 224 Cheris Drive, San Jose City, California, USA.

Tỷ lệ nắm giữ : 100 %

Vốn đầu tư 200.148,47 USD.

Ngành nghề kinh doanh chính : đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, bán, tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm và các mặt hàng tổng hợp khác.

5. Định hướng phát triển

- Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao tay nghề công nhân, thường xuyên quan tâm, chăm lo người lao động về vật chất, tinh thần bảo đảm đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động
- Quản lý chất lượng cá nuôi kết hợp bảo vệ môi trường theo các tiêu chuẩn quốc tế; sản phẩm cá tra, basa Agifish đáp ứng được các yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu.
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh phải gắn chặt với nhu cầu thị trường; sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất, tập trung nguồn lực cho sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư ngoài ngành; tiết giảm chi phí sản xuất để giảm giá thành

6. Các rủi ro:

- Biến đổi khí hậu, việc xây dựng đập trên sông Mêkong, ô nhiễm nguồn nước, suy thoái môi trường sống và các tác động xã hội đối với cộng đồng xung quanh cũng như chất lượng con giống, sự lây lan của dịch bệnh là những rủi ro của nghề sản xuất cá tra, basa.
- Khó khăn về vốn, sự phát triển thiếu bền vững của nghề nuôi và chế biến cá tra thường xuyên tạo nên tình trạng khủng hoảng thiếu, thừa nguyên liệu.
- Các nước nhập khẩu luôn đưa ra các rào cản thương mại và kỹ thuật để bảo hộ sản xuất là những thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	So sánh (%)	
				2012/2011	TH/KH
Tổng doanh thu	2.762 tỷ	2.400 tỷ	2.791 tỷ	101,05%	116,29%
LN trước thuế	77,20 tỷ	85 tỷ	42,07 tỷ	54,49%	49,49%
Sản lượng XK	29.333 tấn	28.000 tấn	28.448 tấn	96,98%	101,60%
KNXK (USD)	93 triệu	90 triệu	92,15 triệu	99,08%	102,38%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch :

Năm 2012, các chỉ tiêu kế hoạch như sản lượng, kim ngạch xuất khẩu, doanh thu đều đạt và vượt, trừ chỉ tiêu lợi nhuận là không đạt. Có thể nhận xét vài nguyên nhân chính sau :

+ Những thị trường nhập khẩu cá tra, basa của Việt Nam như Châu Âu và Mỹ đang bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính và có dấu hiệu suy giảm trong năm

Thị trường EU: đạt 425,8 triệu USD, giảm 19,1% so với năm 2011. Không riêng gì mặt hàng cá tra, mà một số loài cá thịt trắng và cá rô phi từ các nước khác cũng giảm nhiều.

Thị trường Mỹ: Tăng trưởng tốt trong những tháng đầu năm, nhưng sang quý III bắt đầu giảm mạnh, đạt 358,8 triệu USD, tăng 8,2% so với năm 2011.

+ *Người nuôi và doanh nghiệp chế biến khó khăn vì thiếu vốn, lãi suất và chi phí sản xuất cao :*

Từ quý II/2012, khi tín dụng bị siết chặt, hạn mức cho vay giảm mạnh, đã xuất hiện tình trạng một số doanh nghiệp phải bán tháo fillet cá tra, tìm cách hạ phẩm cấp chất lượng và giá bán, nhằm cố thu hồi vốn, để có nguồn trả lãi và vốn vay ngân hàng. Đa số doanh nghiệp chế biến không thể trữ sản phẩm chờ thời giá tốt hơn vì hạn chế về vốn, bị sức ép phải trả nợ và thiếu kho đông dự trữ. Tác động cung-cầu từ giá xuất khẩu giảm khiến giá mua nguyên liệu cá tra cũng giảm theo, từ trung bình 25.000 đ/kg ở quý I/2012 xuống 23.000 đ/kg ở quý II, quý III là 21.000 đ/kg, quý IV/2012 là 20.500 đ/kg. Kết quả là cả người nuôi và doanh nghiệp chế biến đều bị lỗ phải giảm sản lượng hoặc ngừng thả nuôi.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành :

Ban Tổng giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Ký:

Họ và tên:	NGUYỄN VĂN KÝ
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	24/02/1958
Nơi sinh:	TP Hồ Chí Minh
CMND:	022868620
Quốc tịch:	Việt nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	233/34 Xô viết Nghệ Tĩnh, P15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Số ĐT liên lạc:	0903939763
Trình độ chuyên môn:	Đại học nuôi trồng & chế biến thủy sản
Quá trình công tác:	Từ 1982 đến 1992: Phó Phòng kế hoạch, Quản đốc phân xưởng thuộc Xí nghiệp Cầu Tre Từ 1993 đến 2002: Giám đốc Xí nghiệp đông lạnh Việt Phú Sài Gòn Từ 2003 đến 2009: Chủ tịch HĐQT Xí nghiệp đông lạnh Việt Phú Tiền Giang Từ Tháng 1/2010 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty

	Agifish
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch HĐQT Xí nghiệp Đông lạnh Việt Phú Tiền Giang
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)	Không
+ Đại diện sở hữu:	
+ Cá nhân sở hữu:	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	Không
Những khoản nợ đối với Công ty:	không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Ông Phan Hữu Tài:

Họ và tên:	PHAN HỮU TÀI
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	14 – 09 – 1966
Nơi sinh:	Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang
CMND:	35048093, ngày cấp 18 - 03 – 1999 nơi cấp: An Giang
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Số 7 I Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, An Giang
Số ĐT liên lạc:	0913877445
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư thủy sản
Quá trình công tác:	Từ 1989 đến 1994: nhân viên Công ty Thủy sản An Giang Từ 1994 đến 1995: Quản đốc Xí nghiệp đông lạnh

	AGF 7, Công ty Agifish.
	Từ 1995 đến 2000: Phó Giám đốc Xí nghiệp đông lạnh AGF7, AGF8, Công ty Agifish.
	Từ 2000 đến 2007: Giám đốc Xí nghiệp đông lạnh AGF8, Công ty Agifish
	Từ 2007 đến 2008: Giám đốc Xí nghiệp đông lạnh AGF 9, Công ty Agifish
	Từ 2008 đến 2009: Phó Giám đốc Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc
	Từ 1/2010 đến 3/2010: Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Agifish
	Từ 4/2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Agifish
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Phó Tổng Giám đốc
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	67.671 cổ phần, chiếm 0,526 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Ông Phù Thanh Danh:

Họ và tên:	Phù Thanh Danh
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	10.02.1967
Nơi sinh:	An giang

CMND:	024330831, ngày cấp 25.03.2005, nơi cấp: CA TPHCM
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	21 Hưng Thái, P.Tân Phong, Q7, TPHCM
Số ĐT liên lạc:	4100613 – 0903813888
Trình độ chuyên môn:	Kỹ Sư Thủy Sản
Quá trình công tác:	1990 đến nay: công tác tại Công ty Agifish
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	- Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	100.193 cổ phần, chiếm 0,78 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: cổ phần, chiếm...% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: cổ phần, chiếm...% vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Ông Lê Văn Điệp:

Họ và tên:	LÊ VĂN ĐIỆP
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	09 – 07 – 1968
Nơi sinh:	Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang

CMND:	351742624, ngày cấp 05 - 11 - 2002 nơi cấp: An Giang
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	250 G Nguyễn Trường Tộ, Phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, An Giang
Số ĐT liên lạc:	0913972391
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư thủy sản
Quá trình công tác:	Từ 1990 đến 1993: nhân viên thu mua Công ty Agifish TỪ 1993 đến 2000: nhân viên Phòng kế hoạch Công ty Agifish. TỪ 2000 đến 2004: Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Agifish. TỪ 2005 đến tháng 3/2008: Giám đốc Xí nghiệp đông lạnh AGF8, Công ty Agifish. TỪ 4/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Agifish
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Phó Tổng Giám đốc Công ty Agifish
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	02 cổ phần
+ Đại diện sở hữu: cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	Không
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Ông Võ Thành Thông:

Họ và tên:	VÕ THÀNH THÔNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	05-12-1967
Nơi sinh:	Tây Ninh
CMND:	351768544, ngày cấp 18/11/2010, nơi cấp: An Giang
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	1234/60 Trần Hưng Đạo, khóm Bình Đức 1, phường Bình Đức, Tp. Long Xuyên, An Giang
Số ĐT liên lạc:	0913128909
Trình độ chuyên môn:	Tốt nghiệp Đại học TC-KT Tp.HCM năm 1989
Quá trình công tác:	Tháng 02/1990 – 07/1991: làm tại phòng Tài chính huyện Châu Thành, tỉnh An Giang Từ tháng 08/1991 đến nay: làm việc tại Cty Agifish
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Phó Tổng Giám đốc
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	15.692 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: cổ phần, chiếm % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	15.692 cổ phần, chiếm 0,012% vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	Không
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Thống

<i>Họ và tên:</i>	HUỲNH MINH THỐNG
<i>Giới tính:</i>	Nam
<i>Ngày tháng năm sinh:</i>	10-10-1976
<i>Nơi sinh:</i>	Tiền Giang
<i>CMND:</i>	311483336, ngày cấp 08/11/2008, nơi cấp: Tiền Giang
<i>Quốc tịch:</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc:</i>	Kinh
<i>Địa chỉ thường trú:</i>	111 Lý Công Uẩn, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang
<i>Số ĐT liên lạc:</i>	0918575775
<i>Trình độ chuyên môn:</i>	Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Tp.HCM năm 1998
<i>Quá trình công tác:</i>	Tháng 08/1998 đến nay: làm việc tại Cty Agifish
<i>Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:</i>	Kế toán trưởng
<i>Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:</i>	
<i>Số CP nắm giữ (tại thời điểm 18/9/2008):</i>	0
<i>+ Đại diện sở hữu:</i>	0
<i>+ Cá nhân sở hữu:</i>	0
<i>Các cam kết nắm giữ (nếu có)</i>	
<i>Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:</i>	
<i>Những khoản nợ đối với Công ty:</i>	
<i>Lợi ích liên quan đối với Công ty:</i>	
<i>Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:</i>	

- Thay đổi trong Ban điều hành :

Từ ngày 17/01/2013, Ông Huỳnh Minh Thống được Hội đồng quản trị bổ nhiệm làm Kế toán trưởng thay cho Ông Võ Thành Thông thôi không kiêm nhiệm nữa theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 25/12/2012.

Số lượng cán bộ, nhân viên: (thời điểm 31/12/2012)

- Tổng số lao động cuối kỳ: 2.985 người (nữ 1543)
- Tăng trong kỳ: 1.165 người
- Giảm trong kỳ: 1.488 người
- Lao động có trình độ chuyên môn:
 - * Đại học 161 người
 - * Cao đẳng 24 người
 - * Trung cấp 131 người

Chính sách đối với người lao động:

- Công ty luôn tạo điều kiện tốt hơn cho người lao động, bảo đảm việc làm thường xuyên và thu nhập cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về lương, thưởng, phúc lợi, trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước.

- Không ngừng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh; cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm định mức chế biến, nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm.

- Công ty có tổ chức khu cư xá Agifish với khoảng 400 chỗ ở miễn phí miễn dành cho công nhân lao động khó khăn về chỗ ở hoặc xa gia đình. Thường xuyên phối hợp với công đoàn cơ sở, công đoàn bộ phận hỗ trợ giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn, cơ nhỡ, bệnh tật.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn :

- Đầu tư cho vùng nuôi cá nguyên liệu : Công ty chủ động phát triển vùng nuôi trên cơ sở không đầu tư ao nuôi và hạ tầng cơ sở mà thuê ao để nuôi cá. Sử dụng nhiều hình thức liên kết nuôi với ngư dân một cách linh hoạt để tạo nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định. Tổng sản lượng cá thu hoạch từ vùng nuôi của Công ty trong 6 tháng cuối năm 2012 là 8.210 tấn, giá trị 174,244 tỷ đồng. Sản lượng cá nuôi tiếp tục tăng thêm trong năm 2013.

b) Các công ty con , công ty liên kết :

Công ty có công ty con là M&T Seafood's Corp. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

M&T Seafood's Corp. được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN ngày 15 tháng 2 năm 2011. Hoạt động chính của công ty là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. Công ty có trụ sở đặt tại số 224 Cheris Drive, thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.705.316.370.845	1.564.982.054.220	91,77
Doanh thu thuần	2.619.233.275.080	2.791.454.488.950	106,57
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.444.554.218	48.823.198.162	102,90
Lợi nhuận khác	15.240.529.037	(6.756.280.603)	
Lợi nhuận trước thuế	62.685.083.255	42.066.917.559	67,10
Lợi nhuận sau thuế	49.875.087.059	33.960.534.179	68,09
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3.903	2.657	68,07

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh ngắn hạn <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	1,14	1,27	
- Hệ số thanh toán nhanh <i>TSLĐ- Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	0,58	0,53	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,622	0,579	
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,649	1,376	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho <i>Giá vốn hàng bán</i> <i>Hàng tồn kho bình quân</i>	4,75	3,95	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,54	1,78	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,019	0,012	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	0,077	0,052	

- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,029	0,022	
- Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,022	0,018	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần :

b) Cơ cấu cổ đông

Các dữ liệu thống kê về cổ đông (xác định đến ngày 15/03/2013)

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1. Cổ đông Nhà nước	1.053.133	8,19
2. Cổ đông đặc biệt		
- HDQT	265.894	2,06
- BGD	183.558	1,43
- BKS	0	
3. Cổ đông CB – CNV Công Ty	641.117	4,99
4. Cổ phiếu quỹ	80.000	0,62
5. Cổ đông ngoài Công Ty	12.138.171	94,39
a. Cổ đông trong nước	11.760.093	91,45
- Tổ chức	10.272.944	79,88
- Cá nhân	1.487.149	11,56
b. Cổ đông nước ngoài	378.078	2,94
- Tổ chức	235.740	1,83
- Cá nhân	142.338	1,11

b. Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn:

TT	Tên Họ	Địa chỉ	Số CP	Tỷ lệ
1	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước Người đại diện: Ngô Phước Hậu	Số 117 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1.053.133	8,19 %

2	Công ty CP Hùng Vương (HVG) Người đại diện: Dương Ngọc Minh	Lô 44, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Việt Nam.	6.568.466	51,08%
3	Công ty cổ phần xuyên Thái Bình (PAN)		2.600.000	20,22%

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu** : không thay đổi

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ** : không có.

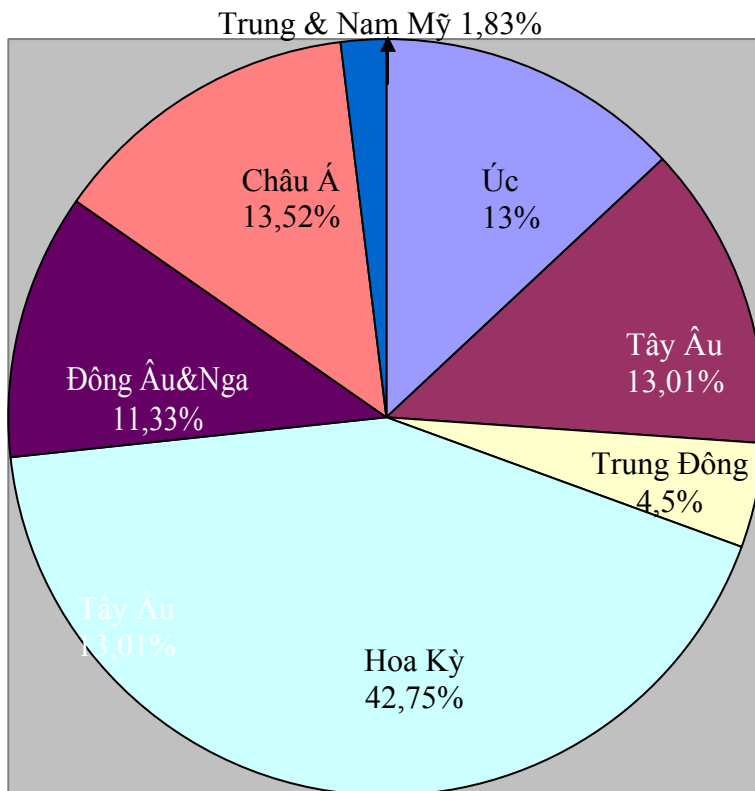
e) **Các chứng khoán khác** : không có.

III . Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

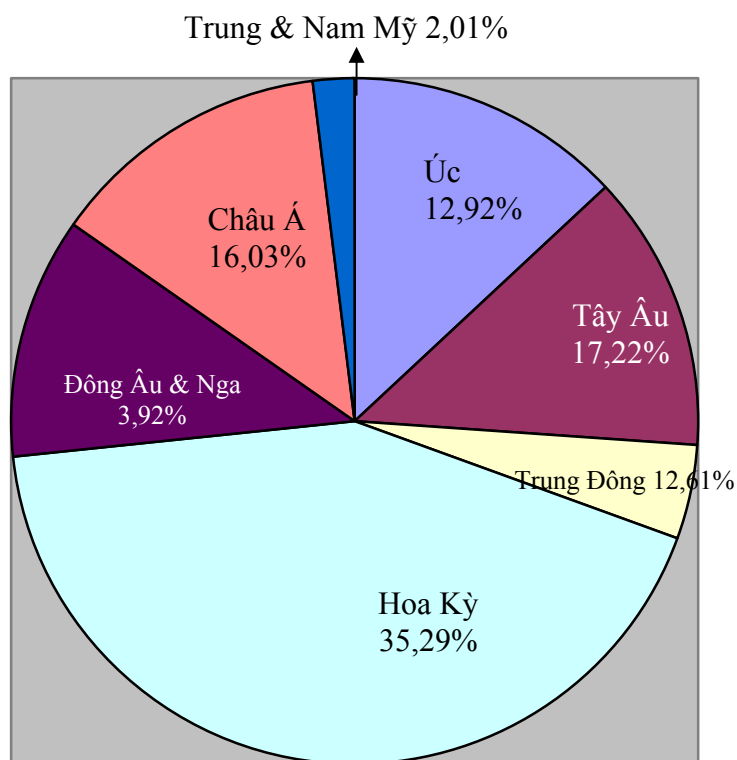
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Ngành sản xuất cá tra Việt Nam năm 2012 gặp nhiều khó khăn : nuôi trồng, chế biến xuất khẩu cá tra tiếp tục đà giảm sút, nhiều hộ nuôi cá không thể tiếp tục sản xuất, các doanh nghiệp cũng phải giảm diện tích nuôi và sản lượng chế biến, thậm chí một số bị phá sản. Nếu không có những giải pháp giải quyết kịp thời có thể xảy ra đổ vỡ dây chuyền gây tổn thất cho toàn ngành cá tra Việt Nam. Trong bối cảnh trên, nhờ chủ động giải quyết tốt các vấn đề về tổ chức nhân sự, tập trung mọi nguồn lực cho vùng nguyên liệu và sản xuất chế biến, điều chỉnh lại quy trình sản xuất, ổn định chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, giảm chi phí, cơ cấu lại thị trường xuất khẩu... Agifish vẫn đứng vững vị trí thứ ba doanh nghiệp xuất cá tra Việt Nam với sản lượng xuất khẩu (NET) đạt 28.448 tấn, kim ngạch xuất khẩu 92,15 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu 363.280 USD, doanh thu 2.791,45 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 42,07 tỷ đồng, thu nhập bình quân của người lao động 4,2 triệu đồng/người/tháng, lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu 2.657 đồng. Cơ cấu thị trường xuất khẩu (tính theo giá trị) : Australia 13,00%, Tây Âu 13,01%, Trung Đông 4,50%, Hoa kỳ 42,75%. Đông Âu và Nga 11,33%, Châu Á 13,52%, Trung và Nam Mỹ 1,89%.

Đối với hàng giá trị gia tăng tiêu thụ trong nước : xí nghiệp chế biến thực phẩm triển khai nhiều giải pháp như : mạnh dạn tổ chức, sắp xếp lại sản xuất, ngưng chế biến các mặt hàng thị trường tiêu thụ chậm hoặc chưa phù hợp thị hiếu người tiêu dùng. Tập trung đẩy mạnh sản lượng chế biến các mặt hàng tiêu thụ mạnh, ổn định. Đồng thời tổ chức lại mạng lưới phân phối để giảm phí lưu thông, tăng hiệu quả kinh doanh...



Cơ cấu thị trường xuất khẩu 2012



Cơ cấu thị trường xuất khẩu 2011

Sản phẩm giá trị gia tăng của Agifish tiếp tục được bình chọn là “ Hàng Việt Nam chất lượng cao 2012 ”, tiêu thụ mạnh trong mạng lưới các đại lý trên toàn quốc đặc biệt là các hệ thống siêu thị Metro, Coop-mart, Big C,... Doanh thu sản phẩm giá trị gia tăng đạt 105 tỷ đồng, sản lượng 2.153 tấn.

Ngày 07 tháng 01 năm 2013, Agifish là doanh nghiệp duy nhất trong ngành thủy sản được tặng danh hiệu “ Thương hiệu Quốc gia 2012 ” (Vietnam Value) . Đây là lần thứ 3 liên tiếp Agifish nhận được danh hiệu này 2008, 2010, 2012.

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, ổn định, giữ được mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng vốn cho sản xuất kinh doanh vẫn được đảm bảo. Trong quý IV/2012, Công ty thoái vốn đầu tư tài chính từ quỹ Tầm nhìn SSI để bổ sung nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Cơ cấu tổ chức đã được tinh gọn từ bộ phận quản lý đến lao động trực tiếp. Nếu như trước đây số lượng cán bộ, công nhân lao động thường xuyên khoảng 3.400 người thì đến nay chỉ khoảng 3.000 người nhưng sản lượng sản xuất vẫn đạt mức tăng trưởng tốt. Điều này cho thấy năng suất lao động được nâng lên. Hàng loạt các chính sách quản lý về chất lượng và cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư bao bì tiến tới hạ giá thành sản phẩm được áp dụng, kết hợp làm tốt công tác thị trường nên đã đảm bảo được doanh thu, kim ngạch xuất khẩu, lợi nhuận, tạo việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định cho cán bộ quản lý và công nhân lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Các chỉ tiêu kế hoạch 2013

STT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2012	THỰC HIỆN 2012	KẾ HOẠCH 2013
I	CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG				
1	Sản lượng xuất khẩu (NET)	tấn	28.000	28.448	33.000
2	Sản lượng tiêu thụ nội địa	tấn			
	- Hàng chế biến GTGT				
	+ Sản lượng	tấn	2.500	2.153	2.200
	+ Doanh thu	tỷ đồng	125	105,3	110
II	CHỈ TIÊU KIM NGẠCH XNK				
1	Kim ngạch xuất khẩu	USD	90.000.000	92.150.000	110.000.000
2	Kim ngạch nhập khẩu	USD	10.000.000	363.280	10.000.000
III	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH				
1	Tổng doanh thu	tỷ đồng	2.400	2.791,45	3.000
2	Tổng chi phí	tỷ đồng	2.315	2.749,38	2.880

3	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	85	42,07	120
IV	KẾ HOẠCH QUỸ TIỀN LƯƠNG				
1	Tổng lao động	Người	3.400	3.090	3.100
2	Thu nhập bình quân người/tháng	đ/n/t	4.500.000	4.200.000	4.500.000

Tập trung nguồn lực đầu tư vùng nuôi cá nguyên liệu với diện tích mặt nước 105 ha, kế hoạch sản lượng 60.000 tấn, đảm bảo 60% nhu cầu sản lượng cho các nhà máy đông lạnh của Công ty.

Dự kiến trong 2013, Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, nguồn vốn huy động được sẽ bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh. Thành lập các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ kiểm nghiệm nông, thủy sản ; chế biến phụ phẩm cá tra, basa thành bột cá, mỡ cá góp phần nâng cao giá trị sản phẩm cá tra Việt Nam.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán.

IV . Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công ty đã vượt qua khó khăn, trụ vững, đạt và hoàn thành một số các chỉ tiêu kế hoạch của năm 2012. Kiên trì thực hiện các giải pháp đã đề ra : tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm, mở rộng thị trường, giảm chi phí; giữ vị trí thứ ba doanh nghiệp xuất cá tra Việt Nam với sản lượng xuất khẩu (NET) 28.448 tấn, kim ngạch xuất khẩu 92,15 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu 363.280 USD, doanh thu 2.791,45 tỷ đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 cho thấy sự cố gắng nỗ lực vượt bậc của tập thể Ban lãnh đạo, cán bộ quản lý và toàn thể công nhân lao động toàn Công ty. Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2012. Với nỗ lực cá nhân của mình, Tổng giám đốc đã xây dựng được đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý đoàn kết gắn bó, có niềm tin vào sự phát triển của Công ty, có năng lực chuyên môn giỏi, có ý thức trách nhiệm và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tổng giám đốc mạnh dạn tổ chức lại nhân sự tại các bộ phận trực thuộc, tập trung mọi nguồn lực cho sản xuất kinh doanh, chấn chỉnh lại cung cách quản lý, phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên trong Ban Tổng giám đốc, giao quyền hạn nhiều hơn cho cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc trên cơ sở tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Từng bước đi thận trọng, bằng nhiều giải pháp thực hiện đồng bộ, Tổng giám đốc đã triển khai nâng cấp cơ sở vật chất nhà xưởng của các Xí nghiệp với chi phí tiết kiệm tối đa nhưng hiệu quả, năng suất lao động tăng . Hiện nay Công ty đang triển khai thực hiện chủ trương của Tổng giám đốc đề ra là thống nhất chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty, có nghĩa là sản phẩm của Agifish cho dù được sản xuất ở Xí nghiệp đông lạnh nào thuộc Công ty cũng có chất lượng ổn định và đồng nhất.

3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

Tiếp tục tổ chức lại sản xuất, chủ động điều tiết thị trường xuất khẩu, xây dựng thương hiệu và thực hiện việc ghi nhãn hàng hoá cho các sản phẩm. Áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng từ khâu nuôi trồng cho đến chế biến theo các tiêu chuẩn quốc tế định hướng phát triển bền vững. Tiêu chuẩn hoá chất lượng trong toàn Công ty; tập trung nguồn lực cho sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư ngoài ngành.

Hội đồng quản trị chú trọng xây dựng mối quan hệ giữa Công ty với các cổ đông bằng cách thực hiện công bố thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời và minh bạch theo đúng yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM. Đồng thời đăng tải các báo cáo tài chính và thông tin quan trọng về các mặt hoạt động của Công ty tại địa chỉ www.agifish.com.vn.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Số lượng thành viên: 5 người. Trong đó:

+ Thành viên bên trong : 3 người

+ Thành viên bên ngoài : 2 người

Nhiệm kỳ: 5 năm

Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ	Ghi chú
1. Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	2010 – 2015	Thành viên độc lập
2. Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	2010 – 2015	Thành viên độc lập
3. Nguyễn Văn Ký	Thành viên	2010 – 2015	
4. Phù Thanh Danh	Thành viên	2010 – 2015	
5. Võ Thành Thông	Thành viên	2011 – 2016	

Tóm tắt lý lịch cá nhân của các thành viên:

Ông Ngô Phước Hậu

Họ và tên:	NGÔ PHƯỚC HẬU
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	08 – 06 – 1956
Nơi sinh:	Châu Phú A, Thị xã Châu Đốc, An Giang
CMND:	350624332 ngày cấp 05 – 03 - 2001, nơi cấp: An Giang
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	37/28 Trần Đình Xu, Phường Cầu Kho, Quận I, TP HCM
Số ĐT liên lạc:	0913834615
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư sinh hoá

Quá trình công tác:	1995 – 2001: Giám đốc Công ty XNK Thủy sản An giang 2001 đến 2009: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Agifish
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	- Chủ tịch HĐQT
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	- Thành viên Hội đồng quản trị Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	150.009 cổ phần, chiếm 1,17 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	
+ Cá nhân sở hữu:	150.009 cổ phần, chiếm 1,17 % vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	
Những khoản nợ đối với Công ty:	
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	

Ông Dương Ngọc Minh

Họ và tên:	DƯƠNG NGỌC MINH
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	22 – 10 – 1956
Nơi sinh:	TP.Hồ Chí Minh
CMND:	021997925, ngày cấp 20 - 10 – 2003 nơi cấp: TPHCM
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	218/33/7 Minh Phụng, Phường 6, Q6, TPHCM
Số ĐT liên lạc:	0903 311 111
Trình độ chuyên môn:	Kinh doanh
Quá trình công tác:	Từ 1975 đến 1984: Phó Giám đốc kiêm Chỉ huy trưởng

	Nông trường Duyên Hải.
	Từ 1984 đến 1994: Giám đốc Công ty chế biến thủy sản Hùng Vương.
	Từ 2003 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hùng Vương.
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Thành viên Hội đồng quản trị.
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hùng Vương
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	6.568.466 cổ phần, chiếm 51,08 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	6.568.466 cổ phần, chiếm 51,08 % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	
Những khoản nợ đối với Công ty:	
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	

Ông Nguyễn Văn Ký (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)

Ông Phù Thanh Danh (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)

Ông Võ Thành Thông (vui lòng xem phần Ban Điều hành bên trên)

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của HĐQT :

Các thành viên Hội đồng quản trị tham dự đầy đủ 4 cuộc họp trong năm và thông qua 4 Nghị quyết của HĐQT

- Hội đồng quản trị lần thứ 45 ngày 13/02/2012 để thảo luận và quyết định về việc chi cổ tức đợt 2 năm 2011 và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012. Sau khi thảo luận HĐQT đã nhất trí kết luận cuộc họp với các nội dung như sau:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 tại Phòng họp Văn phòng Công ty Agifish, số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% /mệnh giá ngày 21/03/2012.
- Hội đồng quản trị lần thứ 46 ngày 25/06/2012 để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và định hướng hoạt động của Công ty trong 6 tháng cuối năm. Hội đồng quản trị đề ra nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm cần tập trung thực hiện :
 - Đầu tư nâng cấp các nhà máy đông lạnh, đảm bảo vệ sinh môi trường, cải tiến quy trình sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm
 - Tiết giảm chi phí sản xuất để giảm giá thành sản phẩm, sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất, tập trung nguồn lực cho sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư ngoài ngành.
 - Đẩy mạnh đầu tư vùng nuôi cá nguyên liệu.
- Hội đồng quản trị lần thứ 47 ngày 25/10/2012 để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh quý III/2012, lũy kế 9 tháng đầu năm 2012 và định hướng hoạt động của Công ty quý IV/2012. Nhiệm vụ trọng tâm quý IV/2012 cần tập trung thực hiện :
 - Phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2012 đã đề ra.
 - Thoái vốn đầu tư tài chính từ quỹ Tầm nhìn SSI để bổ sung nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh.
 - Tăng cường quản lý vùng nuôi cá nguyên liệu mà Công ty đã đầu tư để có nguồn cung cấp cá nguyên liệu chất lượng tốt cho các Xí nghiệp đông lạnh từ nay đến 6 tháng đầu năm 2013.
 - Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013
- Hội đồng quản trị lần thứ 48 ngày 25/12/2012 : Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013, bổ nhiệm kế toán trưởng, cho phép chuyển nhượng cổ phần Công ty con M&T SEAFOOD'S CORP.
 - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh 2013.
 - Thống nhất việc miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng của Ông Võ Thành Thông, đồng thời bổ nhiệm Ông Huỳnh Minh Thống giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc.
 - Cho phép chuyển nhượng 60% cổ phần của Công ty con (M&T SEAFOOD' S CORP) tại Hoa Kỳ.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQHĐQT - 2012	13/02/2012	- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 và chi cổ tức đợt 2 năm 2011.
2	02/NQHĐQT - 2012	25/06/2012	- Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm và định hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2012
3	03/NQHĐQT - 2012	25/10/2012	- Nhiệm vụ trọng tâm quý IV/2012 cần tập trung thực hiện
4	04/NQHĐQT - 2012	25/12/2012	- Thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh 2013, bổ nhiệm kế toán trưởng, chuyển nhượng cổ phần Công ty con

Thừa ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị nhất trí lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán năm 2012.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ông Lê Nam Hải:

Họ và tên:	LÊ NAM HẢI
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	17/07/1971
Nơi sinh:	Hải Dương
CMND:	022341792 ngày cấp 20 – 02 - 2008, nơi cấp: TPHCM
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	43 Nguyễn Đình Chi, Phường 9, Quận 6, Tp HCM
Số ĐT liên lạc:	0902838383
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính, kế toán
Quá trình công tác:	
+ Từ 1993 đến 1998:	Ngân hàng TMCP Quế Đô
+ Từ 1998 đến 2010:	Công ty kiểm toán AASC
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Agifish
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Hùng Vương
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	
+ Đại diện sở hữu:	
+ Cá nhân sở hữu:	
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Ông Huỳnh Tấn Trương:

Họ và tên:	HUỲNH TẤN TRƯƠNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	1981
Nơi sinh:	Trảng Bàng, Tây Ninh
CMND:	290684651 ngày cấp 20 – 12 - 2005, nơi cấp: Tây Ninh
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh
Số ĐT liên lạc:	0918007755
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
Quá trình công tác:	
+ Từ 2005 đến 2007:	Công ty cổ phần Quốc Tế Interline
+ Từ 2007 đến 2009:	Công ty CP nuôi trồng thủy sản Hùng Vương - Miền tây
+ Từ 2010 đến nay:	Kế toán Công ty cổ phần Châu Âu
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Agifish
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	
+ Đại diện sở hữu:	
+ Cá nhân sở hữu:	
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết	Không có

Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

Cô Triệu Nguyễn Ngọc Minh

Họ và tên:	TRIỆU NGUYỄN NGỌC MINH
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	11/08/1985
Nơi sinh:	Rạch Giá – Kiên Giang
CMND:	361973782 ngày cấp 05 – 09 - 2000, nơi cấp: Cần Thơ
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	144 Khu vực 2, Phường Ba Láng, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Số ĐT liên lạc:	01684641900
Trình độ chuyên môn:	Cử Nhân Kinh Tế
Quá trình công tác:	Cty XNK Thủy Sản An Giang
+ Từ 01/09/2008 đến nay:	1234 Trần Hưng Đạo Tp.Long Xuyên An Giang
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Nhân viên Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay):	
+ Đại diện sở hữu:	
+ Cá nhân sở hữu:	
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

b) Hoạt động của Ban kiểm soát :

Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty theo quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

a) Thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2012 như sau:

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào từ Công ty.

b) Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

- Giao dịch cổ phiếu:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	
01	AGIFISH		80.000	0,62	80.000	0,62	
02	Công ty cổ phần xuyên Thái Bình (PAN)	Cổ đông lớn	620.000	4,82	2.600.000	20,22	mua
03	Lê Văn Điệp	Cổ đông nội bộ	13.470	0,01	2		bán

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán :

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có công ty con là M&T Seafood’s Corp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60932158/15503088

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày từ trang 4 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Bui Xuan Vinh".

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.131.636.712.895	1.182.526.845.962
110	I. Tiền	4	53.830.403.797	66.578.811.645
111	1. Tiền		12.287.376.978	25.750.811.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.543.026.819	40.828.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		399.596.332.194	505.308.285.482
131	1. Phải thu khách hàng	5	355.240.516.416	429.757.973.876
132	2. Trả trước cho người bán	6	54.364.103.996	80.627.396.045
135	3. Các khoản phải thu khác	7	21.101.541.025	16.498.650.697
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(31.109.829.243)	(21.575.735.136)
140	III. Hàng tồn kho	9	658.369.953.950	579.778.514.529
141	1. Hàng tồn kho		658.808.507.950	579.778.514.529
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(438.554.000)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.840.022.954	30.861.234.306
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.680.459.711	1.727.421.560
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.112.703.255	25.019.116.681
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		305.285.424	123.166.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.741.574.564	3.991.530.057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		433.345.341.325	522.789.524.883
220	I. Tài sản cố định		421.605.872.771	433.991.129.644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	327.978.978.404	359.892.927.902
222	Nguyên giá		563.333.461.499	559.246.253.029
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(235.354.483.095)	(199.353.325.127)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.219.195.051	64.132.620.795
228	Nguyên giá		67.746.421.744	64.640.400.824
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(527.226.693)	(507.780.029)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	26.407.699.316	9.965.580.947
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	212.600.000	75.550.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		212.600.000	100.000.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(24.450.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.526.868.554	13.248.395.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.460.108.471	3.767.305.978
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	5.401.160.083	5.856.889.261
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	4.665.600.000	3.624.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.564.982.054.220	1.705.316.370.845


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		906.210.432.079	1.061.535.112.524
310	I. Nợ ngắn hạn		888.912.409.577	1.041.410.245.599
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	675.790.486.223	823.940.817.569
312	2. Phải trả người bán	17	176.005.860.670	137.082.642.657
313	3. Người mua trả tiền trước		609.235.008	2.737.286.856
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.621.563.161	30.132.328.562
315	5. Phải trả người lao động		9.424.485.150	22.504.360.926
316	6. Chi phí phải trả	19	13.708.374.045	14.088.005.613
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	4.387.845.126	8.075.515.170
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	6.364.560.194	2.849.288.246
330	II. Nợ dài hạn		17.298.022.502	20.124.866.925
333	1. Phải trả dài hạn khác	34	17.298.022.502	20.124.866.925
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		658.771.622.141	643.781.258.321
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	658.771.622.141	643.781.258.321
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		128.592.880.000	128.592.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		385.506.013.400	385.506.013.400
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.990.214.484)	(1.990.214.484)
415	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		413.653.435	413.653.435
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		80.988.102.710	80.988.102.710
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		12.859.288.000	11.666.296.650
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.893.171.529	37.095.799.059
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.564.982.054.220	1.705.316.370.845

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	360.832	2.199.147
- Euro (EUR)	5.477	5.480


 Huỳnh Xuân Vinh
 Người lập


 Huỳnh Minh Thống
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Văn Ký
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.822.671.170.307	2.632.671.017.202
02	<u>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	23.1	(31.216.681.357)	(13.437.742.122)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.791.454.488.950	2.619.233.275.080
11	<u>4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</u>	24	(2.442.837.616.671)	(2.255.045.395.050)
20	5. Lợi nhuận gộp		348.616.872.279	364.187.880.030
21	<u>6. Doanh thu hoạt động tài chính</u>	23.2	17.688.114.672	53.669.141.239
22	<u>7. Chi phí tài chính</u>	25	(60.714.538.131)	(106.772.318.804)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(60.297.954.240)</i>	<i>(75.206.671.278)</i>
24	<u>8. Chi phí bán hàng</u>		(220.855.405.341)	(201.221.387.122)
25	<u>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</u>		(35.911.845.317)	(62.418.761.125)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.823.198.162	47.444.554.218
31	11. Thu nhập khác	26	2.734.021.669	48.528.467.526
32	12. Chi phí khác	26	(9.490.302.272)	(33.287.938.489)
40	<u>13. (Lỗ) lợi nhuận khác</u>	26	(6.756.280.603)	15.240.529.037
50	<u>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</u>		42.066.917.559	62.685.083.255
51	<u>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</u>	28.2	(7.650.654.202)	(17.147.861.314)
52	<u>16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại</u>	28.3	(455.729.178)	4.337.865.118
60	<u>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</u>		33.960.534.179	49.875.087.059
70	<u>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</u>	22.5	2.657	3.903




Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<u>Lợi nhuận trước thuế</u>		42.066.917.559	62.685.083.255
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	11,12	39.748.715.593	39.312.861.940
03	Các khoản dự phòng		8.782.648.107	30.506.366.421
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(306.680.029)	(1.076.955.149)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.655.336.229)	(25.025.559.957)
06	Chi phí lãi vay	25	60.297.954.240	75.206.671.278
08	<u>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</u>		147.934.219.241	181.608.467.788
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		114.225.319.233	(208.047.888.445)
10	Tăng hàng tồn kho		(79.029.993.421)	(207.984.980.107)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(7.060.916.300)	75.972.513.032
12	Giảm chi phí trả trước		388.077.160	3.951.178.656
13	Tiền lãi vay đã trả		(61.461.006.787)	(74.100.447.224)
14	Thuế TNDN đã nộp	28.2	(10.116.306.402)	(11.142.801.198)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.725.610.411)	(1.634.380.053)
20	<u>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh</u>		102.153.782.313	(241.378.337.551)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng, tài sản cố định		(28.581.659.638)	(11.849.017.972)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	26	145.454.545	47.064.513.636
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(212.600.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào		69.012.000.000	-

27	đơn vị khác Tiền thu lãi tiền gửi		5.359.348.796	7.956.543.032
30	<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</u>		45.722.543.703	43.172.038.696
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay đã nhận được		3.342.148.515.055	3.042.549.505.599
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.489.996.021.397)	(2.799.812.176.361)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(12.779.288.000)	(25.558.576.000)
40	<u>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</u>		(160.626.794.342)	217.178.753.238

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	<u>(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm</u>		(12.750.468.326)	18.972.454.383
60	<u>Tiền và tương đương tiền đầu năm</u>		66.578.811.645	47.609.256.275
61	<u>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</u>		2.060.478	(2.899.013)
70	<u>Tiền và tương đương tiền cuối năm</u>	4	53.830.403.797	66.578.811.645



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 2.985 (31 tháng 12 năm 2011: 3.308).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con là M&T Seafood’s Corp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

M&T Seafood’s Corp. được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN ngày 15 tháng 2 năm 2011. Hoạt động chính của công ty này là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. Công ty có trụ sở đặt tại số 224 Cheris Drive, thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở

hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) như trong các năm trước, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”).

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Sản phẩm dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Nhóm Công ty mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường

hợp bất khả kháng như hòa loạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa

tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.459.738.733	2.029.953.621
Tiền gửi ngân hàng	7.827.638.245	23.720.858.024
Các khoản tương đương tiền	<u>41.543.026.819</u>	<u>40.828.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.830.403.797</u>	<u>66.578.811.645</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	331.359.041.231	429.757.973.876
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>23.881.475.185</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	355.240.516.416	429.757.973.876
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<u>(20.909.829.243)</u>	<u>(11.375.735.136)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>334.330.687.173</u>	<u>418.382.238.740</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	54.364.103.996	18.042.392.036
Bên liên quan	<u>-</u>	<u>62.585.004.009</u>
TỔNG CỘNG	<u>54.364.103.996</u>	<u>80.627.396.045</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cá nhân về phần chuyển	10.200.000.000	10.200.000.000

nhượng cổ phần Phải thu từ công ty Cổ phần chứng khoán		
Sài Gòn về thanh lý quỹ tâm nhìn SSI	7.668.000.000	-
Chi phí trả hộ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.340.000.000	3.600.000.000
Khác	1.893.541.025	2.698.650.697
TỔNG CỘNG	21.101.541.025	16.498.650.697
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.901.541.025	6.298.650.697

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)	(20.909.829.243)	(11.375.735.136)
Dự phòng phải thu khó đòi khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
TỔNG CỘNG	(31.109.829.243)	(21.575.735.136)

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	410.831.093.928	520.225.056.559
Sản phẩm dở dang	227.558.034.791	16.600.962.590
Nguyên vật liệu	16.346.550.782	21.996.032.275
Công cụ, dụng cụ	1.771.428.466	1.287.823.169
Hàng hóa	1.255.243.314	2.344.906.913
Hàng gửi đi bán	1.046.156.669	12.642.733.023
Hàng đang đi đường	-	4.681.000.000
TỔNG CỘNG	658.808.507.950	579.778.514.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.554.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	658.369.953.950	579.778.514.529

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Nhóm Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	3.722.974.564	3.922.930.057
Khác	18.600.000	68.600.000
TỔNG CỘNG	3.741.574.564	3.991.530.057

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	144.199.998.641	398.169.333.124	14.278.551.206	2.470.861.396	127.508.662	559.246.253.029
Tăng trong năm	4.405.733.344	4.299.445.565	235.060.000	19.363.636	40.000.000	8.999.602.545
<i>Trong đó:</i>						
<i>Mua sắm mới</i>	-	576.565.938	-	19.363.636	40.000.000	635.929.574
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	4.405.733.344	3.722.879.627	235.060.000	-	-	8.363.672.971
Thanh lý	(1.338.013.614)	(3.053.800.684)	(490.720.777)	(29.859.000)	-	(4.912.394.075)
Số cuối năm	147.267.718.371	399.414.978.005	14.022.890.429	2.460.366.032	167.508.662	563.333.461.499
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.099.233.240	14.797.780.606	1.942.988.403	1.601.272.258	23.590.480	25.464.864.987
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	36.890.917.181	153.908.524.525	6.473.680.549	2.019.889.778	60.313.094	199.353.325.127
Khấu hao trong năm	4.909.278.417	33.442.922.505	1.274.380.129	100.108.171	2.579.707	39.729.268.929
Thanh lý	(1.310.063.570)	(2.192.719.089)	(195.469.302)	(29.859.000)	-	(3.728.110.961)
Số cuối năm	40.490.132.028	185.158.727.941	7.552.591.376	2.090.138.949	62.892.801	235.354.483.095
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	107.309.081.460	244.260.808.599	7.804.870.657	450.971.618	67.195.568	359.892.927.902
Số cuối năm	106.777.586.343	214.256.250.064	6.470.299.053	370.227.083	104.615.861	327.978.978.404

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Nhóm Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, máy móc và thiết bị để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	64.382.884.824	88.816.000	168.700.000	64.640.400.824
Tăng trong năm	3.106.020.920	-	-	3.106.020.920
<i>Trong đó:</i>				
<i>Mua sắm mới</i>	2.206.020.920	-	-	2.206.020.920
<i>Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	<u>900.000.000</u>	-	-	<u>900.000.000</u>
Số cuối năm	<u>67.488.905.744</u>	<u>88.816.000</u>	<u>168.700.000</u>	<u>67.746.421.744</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	88.816.000	168.700.000	257.516.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	256.833.555	82.246.474	168.700.000	507.780.029
Khấu trừ trong năm	<u>12.877.138</u>	<u>6.569.526</u>	-	<u>19.446.664</u>
Số cuối năm	<u>269.710.693</u>	<u>88.816.000</u>	<u>168.700.000</u>	<u>527.226.693</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>64.126.051.269</u>	<u>6.569.526</u>	-	<u>64.132.620.795</u>
Số cuối năm	<u>67.219.195.051</u>	-	-	<u>67.219.195.051</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Khoản này thể hiện chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị trong quá trình lắp đặt.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư dài hạn khác	<u>212.600.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	212.600.000	100.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	-	(24.450.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	212.600.000	75.550.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư VNĐ</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	-	-
Quỹ tầm nhìn SSI	-	-	10.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG		212.600.000		100.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		-		(24.450.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		212.600.000		75.550.000.000

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Khoản này thể hiện khoản ký quỹ dài hạn vào ngân hàng để mua nguyên vật liệu.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	650.300.486.223	823.300.817.569
Vay ngắn hạn cá nhân	25.490.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	640.000.000
TỔNG CỘNG	675.790.486.223	823.940.817.569

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>VNĐ</i>				
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang</i>				
Vay VNĐ	208.963.107.768	Tháng 6 năm 2013	10%/năm	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc (<i>Thuyết minh số 11 và 12</i>)
Vay US\$	53.498.800.800	Tháng 3 năm 2013	3,5%/năm	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang</i>				
Vay US\$	91.643.200.000	Tháng 6 năm 2013	5%/năm	Hàng tồn kho (<i>Thuyết minh số 9</i>)
<i>Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam</i>				
Vay US\$	90.601.800.000	Tháng 2	4%/năm	Khoản phải thu

năm 2013				khách hàng (Thuyết minh số 5)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh An Giang</i>				
Vay US\$	66.024.760.001	Tháng 2 năm 2013	7%/năm	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9 và 11)
<i>Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>				
Vay US\$	47.696.120.000	Tháng 1 năm 2013	4%/năm	Khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho (Thuyết minh số 5 và 9)
Vay VNĐ	42.000.000.000	Tháng 1 năm 2013	8,7%/năm	
<i>Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang</i>				
Vay US\$	39.677.340.000	Tháng 5 năm 2013	3,5%/năm	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
Vay VNĐ	10.195.357.654	Tháng 4 năm 2013	11%/năm	
TỔNG CỘNG	650.300.486.223			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

16.2 Vay ngắn hạn cá nhân

Người cho vay	Số cuối năm VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ông Nguyễn Hoàng Đor	22.820.000.000	Tháng 6 năm 2013	11%/năm	Tin chấp
Ông Hồ Hải Thanh	2.670.000.000	Tháng 2 năm 2013	11%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	25.490.000.000			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	122.539.584.241	92.212.302.015
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	53.466.276.429	44.870.340.642
TỔNG CỘNG	176.005.860.670	137.082.642.657

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	2.272.720.960	4.738.373.160
Thuế thu nhập cá nhân	343.996.821	3.694.938.113
Thuế giá trị gia tăng	-	21.694.477.229
Khác	4.845.380	4.540.060
TỔNG CỘNG	2.621.563.161	30.132.328.562

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí nuôi cá	5.841.063.935	-
Chi phí hoa hồng	3.056.763.385	5.952.867.259
Chi phí vận chuyển	1.930.588.976	1.786.265.788
Chi phí lãi vay	1.346.381.711	2.509.434.258
Chi phí điện nước	649.745.169	1.067.094.785
Chiết khấu thương mại	-	1.963.126.131
Chi phí phải trả khác	883.830.869	809.217.392
TỔNG CỘNG	13.708.374.045	14.088.005.613

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.352.746.851	5.904.529.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí phải trả khác	35.098.275	170.985.394
TỔNG CỘNG	4.387.845.126	8.075.515.170

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.849.288.246	(108.834.905)
Tăng trong năm	6.190.882.359	4.218.503.204
Sử dụng trong năm	(2.675.610.411)	(1.260.380.053)
Số cuối năm	6.364.560.194	2.849.288.246

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng đầu tư tài chính</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Năm trước</i>									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	79.182.945.087	9.557.045.048	-	21.286.200.429	1.508.727.551	623.643.597.031
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	49,875,087,059	-	49,875,087,059
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(25.558.576.000)	-	(25.558.576.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.805.157.623	2.109.251.602	-	(3.914.409.225)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.218.503.204)	-	(4.218.503.204)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	413.653.435	-	-	413,653,435
Khác	-	-	-	-	-	-	(374.000.000)	-	(374.000.000)
Số cuối năm	<u>128.592.880.000</u>	<u>385.506.013.400</u>	<u>(1.990.214.484)</u>	<u>80.988.102.710</u>	<u>11.666.296.650</u>	<u>413.653.435</u>	<u>37.095.799.059</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>643.781.258.321</u>
<i>Năm nay</i>									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	413.653.435	37.095.799.059	1.508.727.551	643.781.258.321
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	33.960.534.179	-	33.960.534.179
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.779.288.000)	-	(12.779.288.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.192.991.350	-	(1.192.991.350)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.190.882.359)	-	(6.190.882.359)
Số cuối năm	<u>128.592.880.000</u>	<u>385.506.013.400</u>	<u>(1.990.214.484)</u>	<u>80.988.102.710</u>	<u>12.859.288.000</u>	<u>413.653.435</u>	<u>50.893.171.529</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>658.771.622.141</u>

22.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số tiền VNĐ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	Số tiền VNĐ	Số lượng cổ phần	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	65.680.000.000	6.568.000	51,08	65.680.000.000	6.568.000	51,08
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	26.000.000.000	2.600.000	20,22	1.310.000.000	131.000	1,02
Các cổ đồng khác	36.912.880.000	3.691.288	28,70	61.602.880.000	6.160.288	47,90
TỔNG CỘNG	128.592.880.000	12.859.288	100	128.592.880.000	12.859.288	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	128.592.880.000	128.592.880.000
Số cuối năm	128.592.880.000	128.592.880.000
Chi trả cổ tức	(12.779.288.000)	(25.558.576.000)

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt các Nghị quyết để phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị 25.558.576.000 VNĐ (tương ứng 20% vốn điều lệ). Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 từ lợi nhuận sau thuế với giá trị 12.779.288.000 VNĐ (tương ứng 10% vốn điều lệ) cho các cổ đông của Nhóm Công ty theo tỷ lệ sở hữu tương ứng.

22.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	12.859.288	12.859.288
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.859.288	12.859.288
Cổ phiếu quỹ	(80.000)	(80.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.779.288	12.779.288

22.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	33.960.534.179	49.875.087.059
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	12.779.288	12.779.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	2.657	3.903

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.822.671.170.307	2.632.671.017.202
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	2.024.371.608.166	1.888.282.428.842
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	130.664.896.389	216.704.878.141
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	247.459.038.593	257.843.850.739
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	272.569.648	4.251.748.887
<i>Doanh thu hàng hoá khác</i>	415.506.529.647	260.344.171.505
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	4.396.527.864	5.243.939.088
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(23.020.765.637)	(3.938.356.846)
Chiết khấu thương mại	(8.195.915.720)	(9.499.385.276)
DOANH THU THUẦN	2.791.454.488.950	2.619.233.275.080

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.347.185.409	33.304.324.412
Lãi do thanh toán chậm thu từ khách hàng	4.150.084.436	7.956.543.032
Lãi tiền gửi	3.754.164.798	10.917.665.211
Lãi từ việc thanh lý chứng khoán Quỹ Tầm nhìn SSI	1.130.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	306.680.029	1.490.608.584
TỔNG CỘNG	17.688.114.672	53.669.141.239

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn cá xuất khẩu	1.677.090.584.707	1.552.762.648.441
Giá vốn cá bán nội địa	112.784.779.940	184.925.912.628
Giá vốn hàng phụ phẩm	244.643.877.892	257.846.135.661
Giá vốn thuộc thú y thủy sản	257.007.650	3.902.643.050
Giá vốn hàng hóa khác	405.824.840.757	252.890.855.291
Giá vốn dịch vụ	2.236.525.725	2.717.199.979
TỔNG CỘNG	<u>2.442.837.616.671</u>	<u>2.255.045.395.050</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	60.297.954.240	75.206.671.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	416.583.891	19.525.647.526
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	12.040.000.000
TỔNG CỘNG	<u>60.714.538.131</u>	<u>106.772.318.804</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	2.734.021.669	48.528.467.526
Bán phế liệu	1.768.754.192	1.178.319.257
Thu từ thanh lý tài sản cố định	145.454.545	47.064.513.636
Khác	819.812.932	285.634.633
Chi phí khác	(9.490.302.272)	(33.287.938.489)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(1.184.283.114)	(29.995.496.711)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(63.452.580)	(121.279.701)
Chi phí khác cho người lao động	-	(2.553.363.660)
Khác	(8.242.566.578)	(617.798.417)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(6.756.280.603)</u>	<u>15.240.529.037</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	3.606.074.972.80	3.092.569.433.29
Chi phí nhân công	2	4
Chi phí khấu hao và khấu trừ	181.859.062.554	179.359.667.516
Chi phí khác	39.685.263.013	39.191.582.239
	263.644.831.195	258.145.215.653
TỔNG CỘNG	4.091.264.129.56	3.569.265.898.70
	4	2

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.650.654.202	17.147.861.314
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	455.729.178	(4.337.865.118)
TỔNG CỘNG	8.106.383.380	12.809.996.196

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	42.066.917.559	62.685.083.255
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.264.844.299	(1.415.360.148)
Thay đổi dự phòng chi phí phải trả	(3.563.087.874)	5.952.867.259

Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.826.844.423)	10.044.580.950
Thay đổi trong doanh thu chưa thực hiện	(497.789.642)	497.789.642
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung không được khấu trừ	-	5.100.000.000
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	(11.581.378.372)	13.476.558.267
Các chi phí không được khấu trừ khác	8.817.698.353	5.390.191.162
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	35.680.359.900	101.731.710.387
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành từ hoạt động kinh doanh	5.853.961.206	13.850.815.487
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành từ hoạt động khác	204.953.232	6.888.834.560
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	6.058.914.438	20.739.650.047
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.957.884.009	-
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 140/2011/NĐ-CP	(1.366.144.245)	(3.591.788.733)
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau giảm	7.650.654.202	17.147.861.314
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) đầu năm	4.738.373.160	(1.266.686.956)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(10.116.306.402)	(11.142.801.198)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.272.720.960	4.738.373.160

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.501.459.822	1.849.699.965	1.651.759.857	(166.357.230)
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	1.032.340.263	939.160.117	93.180.146	939.160.117
Doanh thu chưa thực hiện	-	91.667.487	(91.667.487)	461.923.227
Chi phí phải trả	483.738.329	1.096.214.806	(612.476.477)	1.096.214.806
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(601.548.416)	601.548.416	(474.771.104)
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	383.621.669	2.481.695.302	(2.098.073.633)	2.481.695.302
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.401.160.083	5.856.889.261		
(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(455.729.178)	4.337.865.118

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	310.137.957.427
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	217.176.488.119
		Mua hàng hóa	47.618.920.138
		Chi phí trả hộ	16.940.000.000
		Mua nguyên vật liệu	5.212.086.000
		Thuê nhà kho	3.424.572.020
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	41.985.823.200
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	34.359.527.800
		Chi phí trả hộ	396.577.944

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	23.881.475.185
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	1.340.000.000
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(34.400.337.103)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	(11.874.253.083)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(7.172.106.243)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu	(19.580.000)
TỔNG CỘNG			(53.466.276.429)

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau.

VNĐ

	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Nội địa</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.993.214.187.341	798.240.301.609		-2.791.454.488.950
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>		- 758.795.137.454	(758.795.137.454)	-
Tổng doanh thu	1.993.214.187.341	1.557.035.439.063	(758.795.137.454)	2.791.454.488.950
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	368.129.251.936	111.209.921.047	(100.414.567.705)	378.924.605.278
<i>Tài sản không phân bổ</i>		-	-	-1.186.057.448.942
Tổng tài sản	368.129.251.936	111.209.921.047	(100.414.567.705)	1.564.982.054.220
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		- 327.978.978.404		- 327.978.978.404
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		- 67.219.195.051		- 67.219.195.051

VNĐ

	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Nội địa</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.874.872.042.926	744.361.232.154	-	2.619.233.275.080
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>		- 648.252.443.382	(648.252.443.382)	-
Tổng doanh thu	1.874.872.042.926	1.392.613.675.536	(648.252.443.382)	2.619.233.275.080
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	548.533.446.249	183.475.868.345	(198.489.046.709)	533.520.267.885
<i>Tài sản không phân bổ</i>		-	-	1.171.796.102.960
Tổng tài sản	548.533.446.249	183.475.868.345	(198.489.046.709)	1.705.316.370.845
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		- 359.892.927.902		- 359.892.927.902
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		- 64.132.620.795		- 64.132.620.795

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc kinh doanh. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận kinh doanh sẽ không trình bày.

31. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá (“ADT”). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Tài chính Mỹ (“BTC Mỹ”), các Công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTC Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Hải quan trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTC Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được thực hiện hoặc công bố, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được và Nhóm Công ty chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể xảy ra liên quan đến vấn đề này trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các

khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty như sau:

		<i>VNĐ</i>
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+ 300	(7.214.479.417)
Đôla Mỹ	+ 50	(1.908.366.783)
VNĐ	- 300	7.214.479.417
Đôla Mỹ	- 50	1.908.366.783
Năm trước		
VNĐ	+ 300	(10.355.630.658)
Đôla Hồng Kông	+ 200	(1.554.191.095)
Đôla Mỹ	+ 100	(2.680.351.240)
VNĐ	- 300	10.355.630.658
Đôla Hồng Kông	- 200	1.554.191.095
Đôla Mỹ	- 100	2.680.351.240

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty).

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

		<i>VNĐ</i>
	<i>Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 2%	(2.664.447.206)
	- 2%	2.664.447.206
Năm trước	+ 2%	(3.282.232.187)
	- 2%	3.282.232.187

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

VND

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 6 tháng	6 tháng - 1 năm	> 1 năm
31 tháng 12 năm 2012	343.357.287.173	319.760.890.467	17.475.406.511	37.985.963	6.083.004.232
31 tháng 12 năm 2011	424.680.889.437	387.695.238.685	13.785.228.226	21.697.450.087	1.502.972.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

ND

	Dưới 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Các khoản vay và nợ	675.790.486.223	675.790.486.223
Phải trả người bán	176.005.860.670	176.005.860.670
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.096.219.171	18.096.219.171
	869.892.566.064	869.892.566.064
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Các khoản vay và nợ	823.940.817.569	823.940.817.569
Phải trả người bán	137.082.642.657	137.082.642.657
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	22.163.520.783	22.163.520.783
	983.186.981.009	983.186.981.009

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	331.359.041.231	(20.909.829.243)	429.757.973.876	(11.375.735.136)	310.449.211.988	418.382.238.740
Phải thu các bên liên quan	25.221.475.185	-	3.600.000.000	-	25.221.475.185	3.600.000.000
Phải thu khác	19.761.541.025	(10.200.000.000)	12.898.650.697	(10.200.000.000)	9.561.541.025	2.698.650.697
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.830.403.797	-	66.578.811.645	-	53.830.403.797	66.578.811.645
TỔNG CỘNG	430.172.461.238	(31.109.829.243)	512.835.436.218	(21.575.735.136)	399.062.631.995	491.259.701.082

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	675.790.486.223	823.940.817.569	675.790.486.223	823.940.817.569
Phải trả bên liên quan	53.466.276.429	44.870.340.642	53.466.276.429	44.870.340.642
Phải trả cho người bán	122.539.584.241	92.212.302.015	122.539.584.241	92.212.302.015
Nợ ngắn hạn khác	18.096.219.171	22.163.520.783	18.096.219.171	22.163.520.783
TỔNG CỘNG	869.892.566.064	983.186.981.009	869.892.566.064	983.186.981.009

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay, cụ thể như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại)</i>
<i>VND</i>			
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	20.124.866.925	20.124.866.925
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	20.124.866.925	(20.124.866.925)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả trích lập theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động được trình bày trong cùng một khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Bắt đầu từ năm 2012, số dư của khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm tại thời điểm cuối năm sẽ bằng không theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm sẽ không có số dư vào cuối năm. Do đó, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả đã được phân loại lại vào Phải trả dài hạn khác cho phù hợp.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
CHỦ TỊCH HĐQT**



NGÔ PHƯỚC HẬU